

**UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

Số **586** /BC- UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Khê, ngày **26** tháng **12** năm

BÁO CÁO

**Về việc phân khai dự toán ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2019**

Kính gửi :

- Sở Tài chính;
- Thường trực Thị ủy An Khê;
- Hội đồng Nhân dân thị xã An Khê.

Thực hiện Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các huyện, thị xã, thành phố; Nghị quyết số: 60/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp thị xã năm 2019.

Ủy ban nhân dân thị xã An Khê báo cáo phân khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách thị xã như sau:

I. Dự toán ngân sách địa phương năm 2019:

- | | |
|--|--------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước: | 92.070 triệu đồng |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 298.214 triệu đồng |
| 3. Tổng chi ngân sách địa phương: | 298.214 triệu đồng |
| Được phân bổ : | |
| - Chi ngân sách thị xã: | 241.603 triệu đồng |
| - Chi ngân sách xã, phường: | 56.611 triệu đồng |
| 4. Thu, chi ngân sách thị xã: | |
| - Tổng thu ngân sách thị xã: | 286.380 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| + Thu điều tiết theo phân cấp: | 62.006 triệu đồng |
| + Trợ cấp từ ngân sách tỉnh: | 224.374 triệu đồng |
| - Tổng chi ngân sách thị xã: | 286.380 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| + Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách thị xã: | 241.603 triệu đồng |
| + Chi bổ sung ngân sách xã, phường: | 44.777 triệu đồng |

II. Phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2019:

- | | |
|---|--------------------|
| Tổng chi ngân sách thị xã: | 286.380 triệu đồng |
| 1. Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách thị xã: | 241.603 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| + Chi đầu tư phát triển: | 27.100 triệu đồng |

+ Chi thường xuyên:	209.605 triệu đồng
+ Dự phòng ngân sách:	4.898 triệu đồng
2. Bổ sung ngân sách xã, phường:	44.777 triệu đồng

(Chi tiết dự toán và phân bổ dự toán ngân sách theo các biểu mẫu đính kèm).

Trên đây là báo cáo phân khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2018 Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo Sở Tài chính, Thường trực Thị ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã biết, chỉ đạo./. *me*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



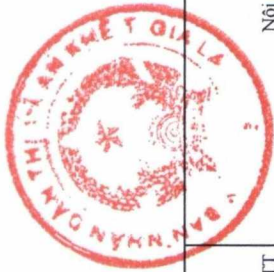
Nguyễn Hùng Vỹ

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Đính kèm Báo cáo số 586 /BC-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	286.380
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	62.006
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	224.374
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	183.467
-	Bổ sung cải cách tiền lương	14.785
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.122
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	286.380
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	241.603
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	44.777
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	41.284
-	Bổ sung cải cách tiền lương	2.648
-	Chi bổ sung có mục tiêu	845
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	56.611
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.834
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	44.777
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	41.284
-	Bổ sung cải cách tiền lương	2.648
-	Thu bổ sung có mục tiêu	845
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	56.611
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	56.611
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



Biểu 2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019 THEO ĐỊA BÀN

(Đính kèm Báo cáo số 586/BC-UBND, ngày 16 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Số thu không phân bổ trên địa bàn xã phường	Số thu phân bổ trên địa bàn xã, phường	PHÂN THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG								Xã Song An	Xã Thành An	Phường An Phước	Phường Ngô Mây	Phường An Tân	Phường An Bình	Phường Tây Sơn	Phường An Phú	Phường Phú	Xã Tú An	Xã Cửu An	Xã Xuân An
					3=4+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14								
A	B	1=2+3	2	3=4+...+14																				
	TỔNG THU NSNN	92.070	55.892	36.178		13.673	5.562	3.645	3.029	1.734	328	1.740	2.530	1.395	1.259	1.283								
I	Các khoản thu thuế, phí, lệ phí	60.100	30.827	29.273		13.483	5.377	3.569	2.922	1.681	299	656	451	371	200	264								
1	Thu từ DNNN do TW quản lý	2.500	2.500	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Thuế giá trị gia tăng	2.500	2.500	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2	Thu CTN ngoài quốc doanh	30.050	15.635	14.415		7.590	2.605	1.503	1.203	702	62	272	152	172	72	82								
a.	Thu từ hộ kinh doanh cá thể	14.415	-	14.415		7.590	2.605	1.503	1.203	702	62	272	152	172	72	82								
a1	Thuế GTGT	13.730	-	13.730		6.930	2.600	1.500	1.200	700	60	270	150	170	70	80								
a2	Thuế tài nguyên	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
a3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	650	-	650		650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
a3	Thu khác ngoài quốc doanh	35	-	35		10	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2								
b.	Thu từ doanh nghiệp, HTX	15.635	15.635	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b1	Thuế GTGT	13.070	13.070	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b2	Thuế TNDN	1.700	1.700	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	150	150	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b4	Thuế tài nguyên	600	600	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b5	Thuế khác ngoài quốc doanh	115	115	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	450	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.500	9.132	1.368		430	247	216	249	119	27	34	29	14	8	12								
5	Lệ phí trước bạ	1.368	-	1.368		413	247	216	249	119	27	34	29	14	8	12								
	Lệ phí trước bạ nhà đất	9.132	9.132	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà đất)	450	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
6	Phí, lệ phí	4.800	3.560	1.240		430	225	170	100	70	25	75	45	40	25	35								
	Lệ phí môn bài	1.000	340	660		340	110	65	50	38	6	15	17	7	5	7								
	Phí, lệ phí (không kể lệ phí môn bài)	3.800	3.220	580		90	115	105	50	32	19	60	28	33	20	28								
	+ Phí, lệ phí trung ương	2.000	2.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	+ Phí, lệ phí tỉnh	500	500	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	+ Phí, lệ phí huyện, xã	1.300	720	580		90	115	105	50	32	19	60	28	33	20	28								
7	Thuế thu nhập cá nhân	11.800	-	11.800		4.750	2.250	1.650	1.340	780	180	270	220	140	90	130								
	- Thuế TNCN từ kinh doanh hộ cá thể	7.200	-	7.200		3.450	1.320	880	580	380	60	160	100	90	70	110								
	- Thuế TNCN do Chi cục thuế thu trên địa bàn	4.600	-	4.600		1.300	930	770	760	400	120	110	120	50	20	20								
II	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện	300	235	65		20	10	7	7	3	3	3	3	3	3	3								
III	Trên thuế đất	1.200	1.200	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
IV	Thu cấp QSD đất	24.000	18.000	6.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								

STT	Nội dung	Tổng số	Số thu không phân bổ trên địa bàn xã phường	Số thu phân bổ trên địa bàn xã, phường	PHÂN THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG								Xã Tú An	Xã Cửu An	Xã Xuân An
					Phường An Phú	Phường Tây Sơn	Phường An Bình	Phường An Tân	Phường Ngõ Mây	Phường An Phước	Xã Thành An	Xã Song An			
A	B	1=2+3	2	3=4+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	2.000	-											
VI	Thu khác và phạt các loại	4.470	3.630	840	170	175	69	100	50	26	81	76	21	56	16
	Thu phạt an toàn giao thông	2.340	2.230	110	20	25	9	10	10	6	6	6	6	6	6
	Thu khác và phạt các loại (không kể phạt ATGT)	2.130	1.400	730	150	150	60	90	40	20	75	70	15	50	10
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ			56.611	5.764	5.907	5.253	4.537	4.252	3.853	5.283	6.237	5.721	5.017	4.787
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			11.834	2.756	1.204	810	703	392	106	1.158	1.860	977	941	927
2	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện			44.777	3.008	4.703	4.443	3.834	3.860	3.747	4.125	4.377	4.744	4.076	3.860
	Bổ sung cân đối			41.284	2.697	4.351	4.165	3.558	3.575	3.437	3.821	4.061	4.343	3.720	3.556
	Bổ sung mục tiêu			845	100	95	75	110	60	95	55	66	84	55	50
	Bổ sung Cải cách tiền lương			2.648	211	257	203	166	225	215	249	250	317	301	254



Biểu 3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Đính kèm Báo cáo số **586** /BC-UBND, ngày **26** tháng **12** năm **2018** của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

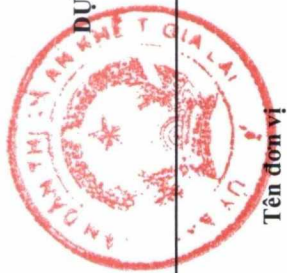
STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	298.214	241.603	56.611
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	271.992	216.226	55.766
I	Chi đầu tư phát triển	31.900	27.100	4.800
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.540	23.740	4.800
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.900	2.900	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.640	7.840	4.800
-	Chi đầu tư từ nguồn tỉnh phân cấp	15.900	15.900	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.360	3.360	
II	Chi thường xuyên	234.132	184.228	49.904
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)	115.809	115.699	110
a	Tổng dự toán chi SNGD	118.176	118.066	110
b	Trừ tạo nguồn CCTL	2.367	2.367	
2	Chi khoa học và công nghệ	410	410	
3	Chi sự nghiệp môi trường (a)-(b)	4.893	4.593	300
a	Tổng dự toán chi SNMT	5.437	5.137	300
b	Trừ tạo nguồn CCTL	544	544	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.960	4.898	1.062
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	26.222	25.377	845
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.222	25.377	845
1	SN giáo dục	5.439	5.439	-
	Tiền ăn 3,4,5 tuổi	476	476	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	Miễn giảm học phí 86/2015/NĐ-CP	873	873	
	Kinh phí đào tạo cán bộ xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	225	225	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	3.865	3.865	
2	Công tác đảng	300	300	
3	Khu dân cư khó khăn	690		690
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã	262	262	
5	Chính sách BTXH	11.113	11.113	
6	Dân số KHHGĐ (100.000đ+20.000đ)	157	157	
7	Phụ nữ sinh con đúng chính sách	10	10	
8	Bảo vệ phát triển đất trồng lúa	1.092	1.092	
9	Chỉnh trang đô thị	7.000	7.000	
10	Kinh phí diễn tập	100		100
11	Hỗ trợ chi người có uy tín trong làng đồng bào DTTS	4	4	
12	Hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân	55		55
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019(Đính kèm Báo cáo số 586 /BC-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	286.380
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.777
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	241.603
I	Chi đầu tư phát triển	27.100
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.100
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	209.605
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)	121.138
a	Tổng chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	123.505
b	Nguồn thực hiện CCTL	2.367
-	Chi khoa học và công nghệ	410
-	Chi quốc phòng	1.592
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.282
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.330
-	Chi văn hóa thông tin	3.176
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.004
-	Chi thể dục thể thao	185
-	Chi bảo vệ môi trường (a)-(b)	4.593
a	Tổng chi sự nghiệp môi trường	5.137
b	Nguồn thực hiện CCTL	544
-	Chi các hoạt động kinh tế	29.109
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.317
-	Chi bảo đảm xã hội	12.990
-	Chi thường xuyên khác	1.479
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	4.898
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



Biểu 5

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Đính kèm Báo cáo số 586 /BC-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	286.380	27.100	254.382	-	-	4.898	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	155.056	-	155.056	-	-	-	-	-	-	-	-
1	VP HĐND-UBND	4.881		4.881								
2	Phòng Tài chính	858		858								
3	Phòng QL Đô thị	766		766								
4	Phòng Nội vụ	909		909								
5	Phòng Lao động-TBXH	12.567		12.567								
6	Phòng Tài nguyên-MT	831		831								
7	Thanh tra	564		564								
8	Phòng Tư pháp	502		502								
9	Phòng Kinh tế	1.052		1.052								
10	Phòng VH TT	657		657								
11	Phòng GD-ĐT	1.833		1.833								
12	Phòng y tế	588		588								
13	VP Thị ủy	7.325		7.325								
14	UB Mặt trận TQ VN	1.149		1.149								
15	Đoàn thanh niên	637		637								
16	Hội Phụ nữ	693		693								
17	Hội Nông dân	688		688								
18	Hội Cựu CB	380		380								
19	MN Hòa Mi	2.327		2.327								
20	MG Sao Mai	2.156		2.156								
21	MG Măng Non	2.015		2.015								
22	MG Sơn ca	1.830		1.830								
23	MG Tuổi Thơ	1.463		1.463								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	MG Hoa Sen	2.250		2.250								
25	MG Bình Minh	2.020		2.020								
26	MG Ban Mai	1.108		1.108								
27	MG Hoa Mai	1.476		1.476								
28	TH Ngõ Mây	8.930		8.930								
29	TH Trần Quốc Toàn	5.417		5.417								
30	TH Võ Thị Sáu	9.529		9.529								
31	TH Lê Văn Tám	5.505		5.505								
32	TH Kim Đồng	2.339		2.339								
33	TH&THCS Đỗ Trạc	5.384		5.384								
34	TH Trần Phú	4.693		4.693								
35	TH Lý Tự Trọng	5.460		5.460								
36	TH & THCS Võ Nguyên Giáp	6.696		6.696								
37	THCS Nguyễn Viết Xuân	5.958		5.958								
38	THCS Lê Hồng Phong	6.095		6.095								
39	THCS Đê Thám	8.306		8.306								
40	THCS Nguyễn Du	5.395		5.395								
41	THCS Mai Xuân Thưởng	3.900		3.900								
42	THCS Trung Vương	5.760		5.760								
43	TT GDNN-GDTX	230		230								
44	TT Bồi dưỡng chính trị	1.048		1.048								
45	Thư viện	294		294								
46	TT VH-TT	2.337		2.337								
47	TT Dân số-KHHGĐ	1.330		1.330								
48	Đài Truyền Thanh-TH	1.004		1.004								
49	Trạm Khuyến nông	345		345								
50	Trạm chăn nuôi và thú y	100		100								
51	BQL Nhà máy rác	2.300		2.300								
52	Hội Chữ thập đỏ	328		328								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
53	Công an	1.282		1.282								
54	BCH Quân sự thị xã	1.472		1.472								
55	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	10		10								
56	Hội Người cao tuổi	55		55								
57	Hội cựu tù chính trị	10		10								
58	Hội khuyến học	10		10								
59	Hội cựu thanh niên xung phong	10		10								
II	Một số nội dung chi khác	81.649	27.100	54.549	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trích lập quỹ khen thưởng	1.760		1.760								
2	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin	3.000		3.000								
3	Sử chữa nhà làm việc các cơ quan đơn vị hành chính	3.100		3.100								
4	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300		300								
5	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	262		262								
6	Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách	1.000		1.000								
7	Tăng cường cơ sở vật chất trường học (bổ trí phân bổ vốn sửa chữa các trường)	5.500		5.500								
8	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC	900		900								
9	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	476		476								
10	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cb xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	225		225								
11	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	3.865		3.865								
12	Miễn giảm học phí	873		873								

[illegible]

[illegible]

Biểu 6

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Đính kèm Báo cáo số 586 /BC-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	27.100	2.900	-	-	-	-	-	-	-	-	20.840	6.000	-	-	-	3.360	
1	BQL các DA ĐT&XD	15.140	2.900									12.240	6.000					
2	Đền bù giải phóng mặt bằng Phòng TN-MT	4.360										4.360						
3	(đo đạc, lập CSDL đất đai)	1.120										1.120						
4	Nộp quỹ phát triển đất	3.360															3.360	
5	Vốn dự phòng	2.720										2.720						
6	Vốn chuẩn bị đầu tư	400										400						

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Đính kèm Báo cáo số 586 /BC-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,	14	15	16
A	B	1											12	13			
	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC	900	900														
	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	476	476														
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cb xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	225	225														
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	3.865	3.865														
	Miễn giảm học phí	873	873														
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao	3.361	-	-	-	-	-	3.176	-	185	-	-	-	-	-	-	-
	Thư viện	294						294									
	TT VH-TT	2.337						2.152		185							
	Kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch, tuyên truyền quảng bá, hội nghị, hội thảo ... - Cấp khi kế hoạch được duyệt	730						730									
IV	Sự nghiệp y tế, dân số	1.330	-	-	-	-	1.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TT Dân số-KHHGD	1.330					1.330										
V	Phát thanh-truyền hình	1.004	-	-	-	-	-	-	1.004	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đài Truyền Thanh-TH	1.004							1.004								
VI	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế-Môi trường	33.919	-	375	-	-	-	-	-	-	4.563	28.981	10.294	1.445	-	-	-
1	Trạm Khuyến nông	345										345		345			
2	Trạm chăn nuôi và thú y	100										100					
3	BQL Nhà máy rác	2.300										2.300					
4	Các nội dung khác	31.174	-	375	-	-	-	-	-	-	4.563	26.236	10.294	1.100	-	-	-
	Sự nghiệp giao thông	10.294										10.294	10.294				
	Kinh phí kiến thiết thị chính (sửa chữa mở rộng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng, cải tạo sửa chữa các công trình kiến thiết thị chính, cây xanh đô thị...	6.550										6.550					
	Chi từ nguồn tỉnh trợ cấp mục tiêu chính trang đô thị	7.000										7.000					
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (TC mục tiêu)	1.092										1.092					

[illegible]



Biểu 8

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**
(Đính kèm Báo cáo số 586 /BC-UBND, ngày 16 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	36.178	11.834	1.593	10.241	10.241	41.284	2.648	-	55.766
1	Phường An Phú	13.673	2.756	260	2.496	2.496	2.697	211		5.664
2	Phường Tây Sơn	5.562	1.204	290	914	914	4.351	257		5.812
3	Phường An Bình	3.645	810	174	636	636	4.165	203		5.178
4	Phường An Tân	3.029	703	150	553	553	3.558	166		4.427
5	Phường Ngô Mây	1.734	392	82	310	310	3.575	225		4.192
6	Phường An Phước	328	106	45	61	61	3.437	215		3.758
7	Xã Thành An	1.740	1.158	195	963	963	3.821	249		5.228
8	Xã Song An	2.530	1.860	155	1.705	1.705	4.061	250		6.171
9	Xã Tú An	1.395	977	80	897	897	4.343	317		5.637
10	Xã Cửu An	1.259	941	94	847	847	3.720	301		4.962
11	Xã Xuân An	1.283	927	68	859	859	3.556	254		4.737



Biểu 9

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2019

(Đính kèm Báo cáo số 586 /BC-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã)

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nhiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu từ đất	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							Dự phòng ngân sách	
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nhiệp môi trường									
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	56.611	55.766	4.800	-	-	-	4.800	49.904	110	300	-	1.062	-	845	-	845	-	-	-
1	PH. AN PHÚ	5.764	5.664	-				-	5.555	10	40		109		100		100			
2	PH. TÂY SƠN	5.907	5.812	-				-	5.701	10	40		111		95		95			
3	PH. AN BÌNH	5.253	5.178	-				-	5.078	10	30		100		75		75			
4	PH. AN TÂN	4.537	4.427	-				-	4.342	10	30		85		110		110			
5	PH. NGÔ MÂY	4.252	4.192	-				-	4.113	10	30		79		60		60			
6	PH. AN PHƯỚC	3.853	3.758	-				-	3.687	10	30		71		95		95			
7	XÃ THÀNH AN	5.283	5.228	800				800	4.328	10	20		100		55		55			
8	XÃ SONG AN	6.237	6.171	1.600				1.600	4.453	10	20		118		66		66			
9	XÃ TỬ AN	5.721	5.637	800				800	4.731	10	20		106		84		84			
10	XÃ CỬU AN	5.017	4.962	800				800	4.069	10	20		93		55		55			
11	XÃ XUÂN AN	4.787	4.737	800				800	3.847	10	20		90		50		50			



DỰ TOÁN CHI TỪNG XÃ NĂM 2019

(Đính kèm Báo cáo số 586 /BC-UBND, ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã)

ĐVT: Triệu đồng													
	Nội dung	TỔNG CỘNG	PH. AN PHÚ	PH. TÂY SƠN	PH. AN BÌNH	PH. AN TÂN	PH. NGÔ MÂY	PH. AN PHƯỚC	XÃ THÀNH AN	XÃ SONG AN	XÃ TỨ AN	XÃ CỬU AN	XÃ XUÂN AN
	TỔNG CHI	56.611	5.764	5.907	5.253	4.537	4.252	3.853	5.283	6.237	5.721	5.017	4.787
A	Chi cân đối ngân sách	53.118	5.453	5.555	4.975	4.261	3.967	3.543	4.979	5.921	5.320	4.661	4.483
I	Chi đầu tư phát triển	4.800	-	-	-	-	-	-	800	1.600	800	800	800
	Chi từ tiền sử dụng đất	4.800	-	-	-	-	-	-	800	1.600	800	800	800
II	Chi thường xuyên	47.256	5.344	5.444	4.875	4.176	3.888	3.472	4.079	4.203	4.414	3.768	3.593
	Trong đó:	-											
	- Chi sự nghiệp giáo dục	110	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- Chi sự nghiệp môi trường	300	40	40	30	30	30	30	20	20	20	20	20
	- Chi từ nguồn thu phạt ATGT	110	20	25	9	10	10	6	6	6	6	6	6
III	Dự phòng ngân sách	1.062	109	111	100	85	79	71	100	118	106	93	90
B	Bổ sung có mục tiêu	845	100	95	75	110	60	95	55	66	84	55	50
	Chi toàn dân xây dựng đời sống gia đình văn hóa	690	95	90	70	55	55	40	50	61	79	50	45
	Diễn tập	100				50		50					
	Hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	55	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
C	Bổ sung CCTL	2.648	211	257	203	166	225	215	249	250	317	301	254

Đơn vị: Triệu đồng																					
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (xã, phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019				
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngòai nước	Ngân sách trun	Ngân sách thị xã		Ngòai nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã		Ngòai nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					48.201,812	-	-	47.746,812	-	-	-	-	200	-	-	600	40.600,000	-	-	40.600,000
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH PHÂN CẤP ĐẦU TƯ					20.224,197	-	-	20.224,197	-	-	-	-	100	-	-	500	15.900,000	-	-	15.900,000
I	Vốn thực hiện dự án					18.324,197	-	-	18.324,197	-	-	-	-	100	-	-	500	14.000,000	-	-	14.000,000
I.1	Trường học					3.943,675	-	-	3.943,675	-	-	-	-	100	-	-	100	2.900,000	-	-	2.900,000
I	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án khởi công mới					3.943,675	-	-	3.943,675	-	-	-	-	100	-	-	100	2.900,000	-	-	2.900,000
	Trường tiểu học và Trung học cơ sở Đỗ Trạc cơ sở 1; hạng mục: Khởi phòng phục vụ học tập, trang thiết bị	Cửu An	Nhà cấp III, 02 tầng; DTXD: 364,2m2	2019	UBND ngày 25/10/2019	3.943,675			3.943,675					100			100	2.900,000			2.900,000
I.2	Đường giao thông					6.777,707	-	-	6.777,707	-	-	-	-	-	-	-	-	5.790,000	-	-	5.790,000
I	Dự án chuyển tiếp					6.777,707	-	-	6.777,707	-	-	-	-	-	-	-	-	5.790,000	-	-	5.790,000
2	Dự án khởi công mới					6.777,707	-	-	6.777,707	-	-	-	-	-	-	-	-	5.790,000	-	-	5.790,000
	Đường Anh Hùng Núp (đoạn đường Hoàng Hoa Thám đến cuối đường); hạng mục: Mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước	An Phú	L=517,08m, Bm=9m, Bmb=5m, láng nhựa 2 lớp, HTTN	2019	UBND ngày 26/10/2019	1.596,641			1.596,641								50	1.400,000			1.400,000
	Đường khu tái định cư phường An Tân; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	An Tân	L=760,72m, Bmb=8,2m, Bmb=6,2m, BTXM đá 2x4 M250, dày 20cm, HTTN	2019	UBND ngày 23/10/2019	2.555,299			2.555,299								50	2.200,000			2.200,000
	Đường Võ Thị Sáu (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến giáp Đak Pro); hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Tây Sơn	L=760,92m, Bm=7,5m, Bm=5,5m, BTXM đá 2x4 M250, dày 20cm, HTTN	2019	UBND ngày 23/10/2019	2.625,767			2.625,767									2.190,000			2.190,000
I.3	Hạ tầng kỹ thuật đô thị					7.602,815	-	-	7.602,815	-	-	-	-	-	-	-	300	5.310,000	-	-	5.310,000
I	Dự án chuyển tiếp					7.602,815	-	-	7.602,815	-	-	-	-	-	-	-	-	5.310,000	-	-	5.310,000
2	Dự án khởi công mới					7.602,815	-	-	7.602,815	-	-	-	-	-	-	-	300	5.310,000	-	-	5.310,000
	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Trần Quang Diệu đến đường Lê Lai); Hạng mục: Bó vỉa, hệ thống thoát nước	An Phú	L=146,71m mở rộng Bm=3m lên Bm=7m; L=90,28m mở rộng Bm=6m lên Bm=7m; BTXM đá 2x4 M250, dày 20cm; bó vỉa, HTTN, vỉa hè Svh=3.496,25m2	2019	2418/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.163,585			4.163,585								100	2.550,000			2.550,000
	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Công Trứ); hạng mục: Bó vỉa, hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Mở rộng Bmb=9m lên Bmb=10m, Bó vỉa, HTTN L=175,20, vỉa hè Svh=1336,10m2	2019	2437/QĐ-UBND ngày 26/10/2019	820,853			820,853								50	680,000			680,000
	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu sông Ba đến đường Trần Phú); hạng mục: Bó vỉa và hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Bó vỉa, HTTN L=324,8m, vỉa hè Svh=1190,47m2	2019	2442/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	1.181,462			1.181,462								60	1.000,000			1.000,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (xã, phường)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu				Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019					
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã						
A	B	1	3	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Đổ Trạc đến đường Nguyễn Du), hạng mục: Vía hè và hệ thống thoát nước	Tây Sơn	2019	Bố vỉa, dân rãnh, vỉa hè Svh=2311,99m2	24/12/2018 UBND ngày 24/10/2018	857,329			857,329								60	600,000			600,000
	Đường Nguyễn Du (đoạn từ đường Đổ Trạc đến đường Hai Bà Trưng), hạng mục: Bố vỉa, hệ thống thoát nước	An Phú	2019	Bố vỉa, HTTN L=145,20m, vỉa hè Svh=586,18m2	24/12/2018 UBND ngày 26/10/2018	579,586			579,586								30	480,000			480,000
II	Vốn chuẩn bị đầu tư					300,000			300,000									300,000			300,000
III	Vốn dự phòng					1.600,000			1.600,000									1.600,000			1.600,000
B	NGUỒN TIỀN SỬ DỰNG ĐẤT					10.060,000	-	-	10.060,000	-	-	-	-	-	-	-	-	11.200,000	-	-	11.200,000
I	Vốn thực hiện dự án					4.360,000	-	-	4.360,000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500,000	-	-	5.500,000
I.1	Đường giao thông						-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	210,000	-	-	210,000
I	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án khởi công mới																				
	Đường Võ Thị Sáu (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến giáp Đak Pơ); hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Tây Sơn	2019	L=760,92m, Bm=7,5m, Bm=5,5m, BTXM đá 2x4 M250, dây 20cm. HTTN	24/12/2018 UBND ngày 23/10/2018													210,000			210,000
I.2	Hạ tầng kỹ thuật đô thị					0,000			0,000												
1	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án khởi công mới					0,000			0,000									930,000			930,000
	Đường Nguyễn Trung Trạc (từ đường Trần Quang Diệu đến đường Lê Lai); Hạng mục: Bố vỉa, hệ thống thoát nước	An Phú	2019	L=146,71m mở rộng Bm=3m lên Bm=7m; L=90,28m mở rộng Bm=6m lên Bm=7m; BTXM đá 2x4 M250, dây 20cm; bố vỉa, HTTN, vỉa hè Svh=3.496,25m2	24/12/2018 UBND ngày 23/10/2018													930,000			930,000
I.3	Thực hiện dự án đền bù, giải phóng mặt bằng					4.360,000			4.360,000									4.360,000			4.360,000
II	Vốn chuẩn bị đầu tư					100,000			100,000									100,000			100,000
III	Vốn dự phòng					1.120,000			1.120,000									1.120,000			1.120,000
IV	Nộp quỹ phát triển đất					3.360,000			3.360,000									3.360,000			3.360,000
V	Đo đạc, lập hồ sơ CSDL địa chính					1.120,000			1.120,000									1.120,000			1.120,000
C	NGUỒN VỐN SỬ NGHIỆP GIÁO DỤC					5.247,740	-	-	5.247,740	-	-	-	-	100			100	5.500,000	-	-	5.500,000
1	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án khởi công mới					5.247,740			5.247,740									5.500,000			5.500,000
	Trường tiểu học và Trung học cơ sở Đổ Trạc cơ sở 1; hạng mục: Khối phòng phục vụ học tập, trang thiết bị	Cửu An	2019	Nhà cấp III, 02 tầng; DTXD: 364,2m2	24/12/2018 UBND ngày 25/10/2018													700,000			700,000
2	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng (cơ sở 2); Hạng mục: 04 phòng học phục vụ học tập và 02 phòng văn hóa, thư viện, trang thiết bị	An Phước	2019	Nhà 2 tầng, cấp III, diện tích xây dựng 383m2, diện tích sân 722m2	24/12/2018 UBND ngày 25/10/2018	3.407,578			3.407,578					50			50	3.150,000			3.150,000
3	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Cải tạo khối phòng phục vụ học tập, trang thiết bị	Xuân An	2019	Nhà cấp III, 01 tầng; bậc chừa lửa bậc 3; DTXD: 283,41m2	24/12/2018 UBND ngày 25/10/2018	1.840,162			1.840,162					50			50	1.650,000			1.650,000
D	NGUỒN VỐN SỬ NGHIỆP KINH TẾ					12.669,875	-	-	12.214,875	-	-	-	-					8.000,000	-	-	8.000,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (xã, phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019					
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trun	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
I	Đường giao thông					3.569,875	-	-	3.569,875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.250,000	-	-	3.250,000
1	Dự án chuyển tiếp																					
2	Dự án khởi công mới					3.569,875	-	-	3.569,875	-	-	-	-	-	-	-	-	3.250,000	-	-	3.250,000	
4	Đường Lê Thị Hồng Gấm nối dài; Hàng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	An Bình	L=108,95 m. Bm=5,5m, Bn=7,5m bằng BTXM đá 2x4 M300 dày 20cm. HTTN	2019		800,000			800,000									700,000			700,000	
5	Đường quy hoạch D3 phường An Phước; hàng mục: nền đường và hệ thống thoát nước	An Phước	L=705,9 m. Bn=10m nền đường bằng đất đồi chọn lọc. HTTN	2019		991,760			991,760									950,000			950,000	
6	Hệ thống thoát nước hẻm 18 Nguyễn Trãi; Hàng mục: Hệ thống thoát nước	Tây Sơn	L=112,63m. Hệ thống thoát nước bằng mương xây đầy đan KT (100xH)	2019		699,939			699,939									600,000			600,000	
7	Đường bên hông trường THPT Quang Trung; Hàng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	An Phú	L=262,070m. Bm=5,5m. Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 20 cm	2019		1.078,176			1.078,176									1.000,000			1.000,000	
II	Hạ tầng kỹ thuật đô thị					9.100,000	-	-	8.645,000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.750,000	-	-	4.750,000	
I	Dự án chuyển tiếp																					
2	Dự án khởi công mới					9.100,000	-	-	8.645,000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.750,000	-	-	4.750,000	
	Đường Đỗ Trạc; Hàng mục: Bó vỉa, vỉa hè	An Phú, Tây Sơn	Lát gạch Block 30x30x5, làm mới bó vỉa, đan rãnh, cửa thu nước.	2019-2020		9.100,000			8.645,000									4.750,000			4.750,000	

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2019
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)Đính kèm Báo cáo số 586 /BC-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	2.140	2.226	104%
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.140	2.226	104%
1	Khối Mầm non, Mẫu giáo	824	731	89%
1.1	Mầm Non Hoà Mi	160	130	81%
1.2	Mẫu giáo Sao Mai	154	109	71%
1.3	Mẫu giáo Bình Minh	103	93	90%
1.4	Mẫu giáo Hoa Sen	46	47	102%
1.5	Mẫu giáo Sơn Ca	121	85	70%
1.6	Mẫu giáo Tuổi Thơ	55	84	153%
1.7	Mẫu giáo Măng Non	93	99	106%
1.8	Mẫu giáo Hoa Mai	30	27	90%
1.9	Mẫu giáo Ban Mai	62	57	92%
2	Khối trung học cơ sở	1.316	1.495	114%
2.1	Trường THCS Đề Thám	364	370	102%
2.2	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	211	209	99%
2.3	Trường THCS Lê Hồng Phong	231	238	103%
2.4	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	47	95	202%
2.5	Trường THCS Nguyễn Du	183	184	101%
2.6	Trường TH&THCS Đỗ Trạc	86	83	97%
2.7	Trường THCS Trưng Vương	93	213	229%
2.8	Trường TH&THCS Võ Nguyên Giáp	101	103	102%